KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 6210402

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			**11**		
Học phần bắt buộc			**11**		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
3	CNTT196	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,5)		
4	CNTT206	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			**24**		
Học phần bắt buộc			**24**		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
8	CNTT199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
9	CNTT207	Nguyên lý tạo hình	3(1,2,3)		
10	CNTT211	Xử lý âm thanh	2(1,1,3)		
11	CNTT212	Thiết kế web căn bản	3(2,1,3)		
12	CNTT214	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			**23**		
Học phần bắt buộc			**19**		
13	CNTT107	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
14	CNTT193	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	3(2,1,5)		
15	CNTT198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	4(3,1,7)		
16	CNTT208	Nghệ thuật chữ	2(1,1,3)		
17	CNTT209	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
18	CNTT210	Xử lý ảnh với Photoshop nâng cao	3(1,2,3)		
19	CNTT213	Thiết kế web nâng cao	3(1,2,3)		
Học phần tự chọn			**4**		
20	CNTT197	Công nghệ Multimedia	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			**21**		
Học phần bắt buộc			**17**		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CNTT215	Đố án thiết kế 3D	2(1,1,3)		
23	CNTT201	Chế bản với Indesign	3(2,1,5)		
24	CNTT202	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
25	CNTT203	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
26	CNTT204	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		
27	CNTT205	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			**4**		
28	CNTT200	Dựng Video	4(3,1,7)		
	Tổng cộng		**79**		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.